

## **CÔNG TY TNHH MTV ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘI**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



# MỤC LỤC

	Trang
<b>BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN</b>	2 - 3
<b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>	4 - 5
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b>	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 27

N: 01  
C  
TRẮC  
MỘT  
ĐƯ  
H  
SA TR

UJO  
C  
IÊ  
4N

## CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘI

Số 8, phố Hồ Xuân Hương, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Hội đồng thành viên Công ty TNHH MTV Đường sắt Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

#### THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty TNHH MTV Đường sắt Hà Nội là Doanh nghiệp nhà nước được thành lập bởi Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội theo Quyết định số 6266/QĐ-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106884077 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp cấp lần đầu ngày 19 tháng 6 năm 2015, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 16 tháng 01 năm 2025.

#### CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, KIỂM SOÁT VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên và Ban Tổng Giám đốc trong năm tài chính và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### Hội đồng thành viên

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/Miễn nhiệm
Ông Khuất Việt Hùng	Chủ tịch Hội đồng thành viên	
Ông Lê Bằng An	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/09/2025
Ông Nguyễn Văn Ngọc	Thành viên	
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên	

##### Kiểm soát viên

Họ và tên	Chức vụ
Bà Đinh Thị Tú Anh	Kiểm soát viên

##### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/Miễn nhiệm
Ông Lê Bằng An	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19/09/2025
Ông Nguyễn Văn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Ngọc Quang	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Lê Thị Nhuận	Kế toán trưởng	

##### Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Khuất Việt Hùng - Chủ tịch Hội đồng thành viên.

#### CÁC SỰ KIỆN PHÁT SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN (tiếp theo)**

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Hội đồng thành viên Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Hội đồng thành viên được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Hội đồng thành viên Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Hội đồng thành viên cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Hội đồng thành viên xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

### **PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Hội đồng thành viên phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng thành viên,



*[Handwritten signature]*

**Khuất Việt Hùng**

Chủ tịch Hội đồng thành viên

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2026

Số: 311210/2025/BCTC/IAV

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng thành viên,  
Kiểm soát viên và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty TNHH MTV Đường sắt Hà Nội**

Chúng tôi đã Kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Đường sắt Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 30 tháng 03 năm 2026, từ trang 06 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

### Trách nhiệm của Hội đồng thành viên, Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng thành viên, Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng thành viên, Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng thành viên, Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến Kiểm toán ngoại trừ

Như đã trình bày thuyết minh số 4.7.2 - Chi phí trả trước dài hạn, Công ty đang theo dõi khoản chi phí liên quan đến hoạt động vận hành của Tuyến 3.1 tại ngày 01/01/2025 số tiền 84.757.590.709 đồng, tại ngày 31/12/2025 số tiền 299.036.681.113 đồng do chưa nhận được quyết định phê duyệt đơn giá chính thức của việc đặt hàng cung cấp dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng đường sắt đô thị năm 2025 tuyến 3.1 đoạn trên cao Nhổn – Cầu Giấy. Khoản mục trên cùng các khoản doanh thu, giá vốn và các khoản mục khác trên báo cáo tài chính có thể thay đổi khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt đơn giá.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

### Ý kiến Kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Theo Quyết định số 4508/QĐ-UBND ngày 08/09/2023 của UBND thành phố Hà Nội về việc giao tài sản dự án đường sắt đô thị Hà Nội, tuyến Cát Linh Hà Đông (tuyến 2A) theo đó giao Công ty TNHH MTV Đường sắt Hà Nội giá trị tài sản xác định theo giá tạm tính trên cơ sở đề nghị của Ban Quản lý dự án đường sắt thuộc Bộ Giao thông vận tải và chủ đầu tư dự án là Bộ giao thông vận tải số tiền 2.667.837.265.589 đồng và theo Quyết định số 3905/QĐ-UBND ngày 23/07/2025 về việc giao tài sản Đường sắt đô thị Tuyến 3.1 giá trị tài sản xác định theo giá tạm tính là 4.866.018.672.976 đồng. Đến thời điểm lập báo cáo này, do chủ sở hữu chưa phê duyệt điều chỉnh vốn điều lệ của Công ty, do đó vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp chưa được điều chỉnh.

Trong năm, Công ty đang tạm phân phối lợi nhuận năm 2021, 2022, 2023, 2024 theo hồ sơ trình Sở tài chính Hà Nội. Tính đến thời điểm phát hành Báo cáo này, Công ty chưa nhận được văn bản phản hồi của Sở tài chính Hà Nội về việc Phân phối lợi nhuận trên. Do đó, kết quả phân phối cuối cùng sẽ được ghi nhận theo phê duyệt chính thức của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.



**PHAN NGỌC DŨNG**

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 7027-2025-283-1

**NGUYỄN THỊ THU HÀ**

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 6521-2024-283-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ**

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2026

C. LINH H  
NỘI

13  
T  
H  
A  
N  
G  
I  
: T  
V

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.547.778.863.701</b>	<b>1.184.787.709.411</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4.1</b>	<b>126.031.385.806</b>	<b>160.552.769.259</b>
1. Tiền	111		126.031.385.806	45.552.769.259
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	115.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>841.670.378.113</b>	<b>730.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	841.670.378.113	730.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>576.815.603.895</b>	<b>290.528.282.468</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	549.101.778.441	356.073.976
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	934.264.486	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	26.779.560.968	290.172.208.492
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>4.6</b>	<b>872.333.312</b>	<b>-</b>
1. Hàng tồn kho	141		872.333.312	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.389.162.575</b>	<b>3.706.657.684</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	1.208.329.161	3.508.602.312
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	198.055.372
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	4.12	1.180.833.414	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>6.371.984.920.422</b>	<b>6.483.701.309.446</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>6.059.134.374.690</b>	<b>6.387.990.166.879</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	5.698.567.203.420	6.280.784.994.449
- Nguyên giá	222		7.114.771.493.218	7.114.729.373.218
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.416.204.289.798)	(833.944.378.769)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	360.567.171.270	107.205.172.430
- Nguyên giá	228		505.411.993.434	215.745.645.631
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(144.844.822.164)	(108.540.473.201)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>7.667.918.381</b>	<b>-</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.10	7.667.918.381	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>305.182.627.351</b>	<b>95.711.142.567</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	305.182.627.351	95.711.142.567
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>7.919.763.784.123</b>	<b>7.668.489.018.857</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>357.059.153.383</b>	<b>4.979.969.496.106</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>354.998.211.725</b>	<b>4.978.728.000.448</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	16.766.672.100	14.506.066.454
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	2.532.581.349	2.197.294.446
3. Phải trả người lao động	314		56.863.250.759	15.172.143.550
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.12	220.319.840.984	71.491.763.701
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.454.485.000	1.308.720.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.13	7.449.601.684	4.858.631.373.839
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		49.611.779.849	15.420.638.458
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.060.941.658</b>	<b>1.241.495.658</b>
1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		2.060.941.658	1.241.495.658
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>4.15</b>	<b>7.562.704.630.740</b>	<b>2.688.519.522.751</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>7.564.111.965.527</b>	<b>2.688.519.522.751</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		7.533.855.938.567	2.672.951.968.455
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		22.586.390.803	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	15.567.554.296
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	140.610.551
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-	15.426.943.745
4. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		7.669.636.157	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>(1.407.334.787)</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		(1.407.334.787)	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>7.919.763.784.123</b>	<b>7.668.489.018.857</b>



Người lập biểu  
Nguyễn Thị Khánh Ly



Kế toán trưởng  
Lê Thị Nhuận



Chủ tịch Hội đồng thành viên  
Khuất Việt Hùng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 03 năm 2026

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	937.910.356.817	628.933.447.281
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	10		<b>937.910.356.817</b>	<b>628.933.447.281</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	890.735.195.714	610.902.916.817
5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	20		<b>47.175.161.103</b>	<b>18.030.530.464</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	42.109.349.588	24.824.688.946
7. Chi phí tài chính	22	5.4	1.876.712.329	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.876.712.329	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	41.701.508.006	22.467.201.253
10. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	30		<b>45.706.290.356</b>	<b>20.388.018.157</b>
11. Thu nhập khác	31		45.533.045	103.293.512
12. Chi phí khác	32		-	396.901.879
13. <b>Lợi nhuận khác</b>	40		<b>45.533.045</b>	<b>(293.608.367)</b>
14. <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	50		<b>45.751.823.401</b>	<b>20.094.409.790</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.6	8.973.152.368	4.667.466.045
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	60		<b>36.778.671.033</b>	<b>15.426.943.745</b>



Người lập biểu  
Nguyễn Thị Khánh Ly



Kế toán trưởng  
Lê Thị Nhuận




Chủ tịch Hội đồng thành viên  
Khuất Việt Hùng  
Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 30 tháng 03 năm 2026

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

(theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	MS	TM	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		45.751.823.401	20.094.409.790
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		404.285.169.588	378.055.368.594
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(42.109.349.588)	(24.824.688.946)
- Chi phí lãi vay	06		1.876.712.329	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		409.804.355.730	373.325.089.438
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(271.908.818.790)	(160.445.930.334)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(872.333.312)	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		421.853.517.615	41.836.589.506
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(207.171.211.633)	(64.510.968.376)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.876.712.329)	-
- Thuế TNDN đã nộp	15		(8.488.361.503)	(6.538.414.193)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.232.760.000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>340.107.675.778</b>	<b>183.666.366.041</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(289.706.750.027)	(782.961.800)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(941.670.378.113)	(730.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		830.000.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		26.748.068.909	21.125.771.138
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(374.629.059.231)</b>	<b>(709.657.190.662)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	200.000.000.000	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(200.000.000.000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	50		<b>(34.521.383.453)</b>	<b>(525.990.824.621)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	60		<b>160.552.769.259</b>	<b>686.543.593.880</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	70		<b>126.031.385.806</b>	<b>160.552.769.259</b>



Người lập biểu  
Nguyễn Thị Khánh Ly



Kế toán trưởng  
Lê Thị Nhuận



Chủ tịch Hội đồng thành viên  
Khuất Việt Hùng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 03 năm 2026

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính kèm theo.

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Đường sắt Hà Nội là Doanh nghiệp nhà nước được thành lập bởi Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội theo Quyết định số 6266/QĐ-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106884077 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 19 tháng 6 năm 2015, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 16/01/2025.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký lần đầu ngày 19/6/2015 là: 1.781.817.000.000 đồng (Bằng chữ: Một nghìn bảy trăm tám mươi một tỷ, tám trăm mười bảy triệu đồng).

Địa chỉ trụ sở chính: Số 8 Hồ Xuân Hương, phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

#### 1.2 Ngành nghề kinh doanh

- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết: Vận tải hành khách trong nội thành, ngoại thành bằng đường sắt đô thị.
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Sửa chữa máy móc, thiết bị chuyên ngành đường sắt đô thị.
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác). Chi tiết: Sửa chữa máy và bảo dưỡng phương tiện vận tải đường sắt đô thị.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt:
  - + Quản lý, khai thác, bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị;
  - + Kinh doanh hệ thống kết cấu hạ tầng đường sắt.
- Quảng cáo (trừ quảng cáo thuốc lá);
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (không bao gồm hoạt động điều tra và các hoạt động nhà nước cấm)

Hoạt động kinh doanh chính trong năm: Vận tải hành khách trong nội thành bằng đường sắt đô thị và quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị.

#### 1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 1.4 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2025, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Công ty.

#### 1.5 Cấu trúc công ty

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Công Ty TNHH MTV Đường Sắt Hà Nội – Xí nghiệp Vận hành tuyến Đường sắt Đô thị số 2A, Cát Linh – Hà Đông	Khu Depot Phú Lương, Phường Phú Lương, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Theo hoạt động đăng ký kinh doanh của Công ty
Chi nhánh Công Ty TNHH MTV Đường Sắt Hà Nội – Xí nghiệp Vận hành tuyến Đường sắt Đô thị số 3, Nhổn – Ga Hà Nội	Khu Depot Nhổn, Phường Tây Tựu, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Theo hoạt động đăng ký kinh doanh của Công ty

## 1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh trên Báo cáo tài chính

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

### 2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### 2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

### 2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 3.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### 3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### 3.3 Các khoản đầu tư tài chính

#### Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### 3.4 Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### 3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

### 3.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

#### **Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

### 3.7 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

### 3.8 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

### 3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### 3.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

### 3.11 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty.

### 3.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

#### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được

ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

#### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

### **3.13 Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

### **3.14 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

### **3.15 Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

### **3.16 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	1.602.034.819	564.799.560
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	124.429.350.987	44.987.969.699
Các khoản tương đương tiền	-	115.000.000.000
	<b>126.031.385.806</b>	<b>160.552.769.259</b>

4.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>841.670.378.113</b>	<b>841.670.378.113</b>	<b>730.000.000.000</b>	<b>730.000.000.000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	841.670.378.113	841.670.378.113	730.000.000.000	730.000.000.000
	<b>841.670.378.113</b>	<b>841.670.378.113</b>	<b>730.000.000.000</b>	<b>730.000.000.000</b>

(i) Tại thời điểm cuối năm, công ty có khoản tiền gửi tại các Ngân hàng Thương mại, có kì hạn 6 - 12 tháng, lãi suất 4,0%-5,5%/năm.

4.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trung tâm Quản lý và Điều hành giao thông thành phố Hà Nội	35.536.279.733	
Đội vận hành ga Tuyến 2A	259.387.866	172.963.439
Đội vận hành ga Tuyến 3.1	172.147.203	183.110.537
Doanh thu trợ giá tuyến 2A (i)	289.991.558.303	-
Doanh thu trợ giá tuyến 3.1 (i)	223.086.686.631	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	55.718.705	-
	<b>549.101.778.441</b>	<b>356.073.976</b>

(i) Doanh thu trợ giá chưa được thanh toán theo quy định của Hợp đồng đặt hàng và phụ lục hợp đồng giữa Trung tâm quản lý và điều hành giao thông thành phố Hà Nội và Công ty TNHH MTV Đường sắt Hà Nội.

4.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại MEC Việt Nam	894.664.486	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	39.600.000	-
	<b>934.264.486</b>	<b>-</b>

4.5 Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng CBNV	4.763.950.267	-	4.087.727.765	-
Ký quỹ, ký cược	70.000.000	-	-	-
Doanh thu trợ giá tuyến 2A (i)	-	-	180.078.927.343	-
Doanh thu trợ giá tuyến 3.1 (i)	-	-	98.118.460.801	-
Lãi dự thu	21.524.568.350	-	6.163.287.671	-
Các khoản phải thu khác	421.042.351	-	1.723.804.912	-
	<b>26.779.560.968</b>	<b>-</b>	<b>290.172.208.492</b>	<b>-</b>

(i) Doanh thu trợ giá chưa được thanh toán theo quy định của Hợp đồng đặt hàng và phụ lục hợp đồng giữa Trung tâm quản lý và điều hành giao thông thành phố Hà Nội và Công ty TNHH MTV Đường sắt Hà Nội.

4.6 Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	755.543.848	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	116.789.464	-	-	-
	<b>872.333.312</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

4.7 Chi phí trả trước

4.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.208.329.161	3.508.602.312
	<b>1.208.329.161</b>	<b>3.508.602.312</b>

4.7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Kinh phí hoạt động tuyến 3.1	299.036.681.113	84.757.590.709
Các khoản khác	6.145.946.238	10.953.551.858
	<b>305.182.627.351</b>	<b>95.711.142.567</b>

4.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quân lý VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	294.395.192	1.848.732.072.177	5.263.760.959.485	1.941.946.364	7.114.729.373.218
Tăng trong năm	-	-	-	42.120.000	42.120.000
Mua trong năm	-	(2.953.636)	-	2.953.636	-
Tăng/Giảm do phân loại lại					
Số dư cuối năm	<u>294.395.192</u>	<u>1.848.729.118.541</u>	<u>5.263.760.959.485</u>	<u>1.987.020.000</u>	<u>7.114.771.493.218</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>					
Số dư đầu năm	128.696.000	370.378.893.266	461.865.748.333	1.571.041.170	833.944.378.769
Tăng trong năm	49.065.876	231.121.208.664	350.861.279.976	228.356.513	582.259.911.029
Khấu hao trong năm					
Số dư cuối năm	<u>177.761.876</u>	<u>601.500.101.930</u>	<u>812.727.028.309</u>	<u>1.799.397.683</u>	<u>1.416.204.289.798</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số dư đầu năm	165.699.192	1.478.353.178.911	4.801.895.211.152	370.905.194	6.280.784.994.449
Số dư cuối năm	<u>116.633.316</u>	<u>1.247.229.016.611</u>	<u>4.451.033.931.176</u>	<u>187.622.317</u>	<u>5.698.567.203.420</u>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 81.759.010.865 VND, tại 01/01/2025 là 0 VND

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2025 là 0 VND, tại ngày 01/01/2025 là 0 VND.

4.9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	135.901.574.766	79.844.070.865	215.745.645.631
<i>Tăng trong năm</i>			
Mua trong năm	1.878.822.000	-	1.878.822.000
Tăng do nhận bàn giao (i)	287.787.525.803	-	287.787.525.803
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>425.567.922.569</b>	<b>79.844.070.865</b>	<b>505.411.993.434</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>			
Số dư đầu năm	28.696.402.336	79.844.070.865	108.540.473.201
<i>Tăng trong năm</i>			
Khấu hao trong năm	36.304.348.963	-	36.304.348.963
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>65.000.751.299</b>	<b>79.844.070.865</b>	<b>144.844.822.164</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số dư đầu năm	107.205.172.430	-	107.205.172.430
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>360.567.171.270</b>	<b>-</b>	<b>360.567.171.270</b>

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 79.844.070.865 VND, tại 01/01/2025 là 79.874.560.865 VND.

(i) Tài sản cố định vô hình là chi phí Đào tạo và chuyển giao Công nghệ của Tuyến 3.1 đoạn trên cao theo quyết định số 3905/QĐ-UBND ngày 23/07/2025.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	7.667.918.381	-
	<b>7.667.918.381</b>	<b>-</b>

4.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Bảo vệ HDC	5.820.025.421	5.820.025.421	4.806.718.260	4.806.718.260
Công ty CP Biotech Group Việt Nam	2.106.956.266	2.106.956.266	2.737.966.778	2.737.966.778
Trường Cao đẳng Đường sắt	225.400.000	225.400.000	1.300.000.000	1.300.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng và Vệ sinh Hòa Mỹ	2.964.537.903	2.964.537.903	1.269.547.855	1.269.547.855
Phải trả người bán khác	5.649.752.510	5.649.752.510	4.391.833.561	4.391.833.561
	<b>16.766.672.100</b>	<b>16.766.672.100</b>	<b>14.506.066.454</b>	<b>14.506.066.454</b>

4.12 Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Quỹ lương người quản lý 20% chưa chi	640.681.538	713.951.538
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	209.171.582.000	70.315.000.000
Các khoản khác	10.507.577.446	462.812.163
	<u><b>220.319.840.984</b></u>	<u><b>71.491.763.701</b></u>

4.13 Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Kinh phí công đoàn	401.124.920	167.770.948
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.048.476.764	4.858.463.602.891
<i>Ngân sách nhà nước</i>	-	212.162.126.000
<i>Nguyên giá tạm tăng tuyến 3.1</i>	-	4.578.231.147.174
<i>Dự án hỗ trợ quản lý, vận hành khai thác tuyến ĐSĐT</i>	-	67.992.862.848
<i>Cát Linh - Hà Đông</i>	7.048.476.764	77.466.869
Các đối tượng khác	7.048.476.764	77.466.869
	<u><b>7.449.601.684</b></u>	<u><b>4.858.631.373.839</b></u>

**CÔNG TY TNHH MTV ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘI**  
**HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**14 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước**

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	4.618.865.233	5.799.698.647	1.180.833.414	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.020.939.103	8.973.152.368	8.488.361.503	-	2.505.729.968
Thuế thu nhập cá nhân	-	176.355.343	1.150.122.566	1.299.626.528	-	26.851.381
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	274.491.606	274.491.606	-	-
	<b>-</b>	<b>2.197.294.446</b>	<b>15.016.631.773</b>	<b>15.862.178.284</b>	<b>1.180.833.414</b>	<b>2.532.581.349</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## .15 Vốn chủ sở hữu

## .15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư XD CB VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư đầu năm trước (i)</b>	<b>2.672.951.968.455</b>	-	<b>15.567.549.009</b>	-	<b>2.688.519.517.464</b>
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	15.426.943.745	-	15.426.943.745
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(15.426.938.458)	-	(15.426.938.458)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>2.672.951.968.455</b>	-	<b>15.567.554.296</b>	-	<b>2.688.519.522.751</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>2.672.951.968.455</b>	-	<b>15.567.554.296</b>	-	<b>2.688.519.522.751</b>
Tăng trong năm nay (ii)	4.866.018.672.977	-	-	7.669.636.157	4.873.688.309.134
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	36.778.671.033	-	36.778.671.033
Tăng khác	-	-	5.114.702.865	-	5.114.702.865
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(34.874.537.391)	-	(34.874.537.391)
Trích lập quỹ	-	22.586.390.803	(22.586.390.803)	-	-
Giảm khác	(5.114.702.865)	-	-	-	(5.114.702.865)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>7.533.855.938.567</b>	<b>22.586.390.803</b>	-	<b>7.669.636.157</b>	<b>7.564.111.965.527</b>

Theo đề án thành lập Công ty TNHH MTV Đường sắt Hà Nội được Thủ tướng Chính Phủ phê duyệt đồng ý tại Văn bản 2268/TTg-ĐMDN ngày 13/11/2014, vốn điều lệ của Công ty là 1.781.817.000.000 đồng. Cơ cấu Vốn điều lệ như sau:

Vốn điều lệ = Chi phí vốn đối ứng của Dự án Hỗ trợ kỹ thuật tầng + 100% Chi phí phương tiện, thiết bị (không bao gồm chi phí phần hạ tầng) của Tuyến 2A.

Tương ứng 1.781.817 triệu VND = 8.603 triệu VND + 1.773.214 triệu VND

(i) Bao gồm: Theo Quyết định 4508/QĐ-UBND ngày 08/9/2023 của UBND Thành phố Hà Nội về việc giao tài sản dự án đường sắt đô thị Hà Nội, tuyến Cát Linh Hà Đông (tuyến 2A), theo đó giao Công ty TNHH MTV đường sắt Hà Nội giá trị tài sản xác định theo giá tạm tính trên cơ sở đề nghị của Ban Quản lý dự án đường sắt thuộc Bộ Giao thông vận tải và chủ đầu tư dự án là Bộ Giao thông vận tải là 2.667.837.265.589 đồng, gồm:

- (1) Chi phí mua sắm đoàn tàu: 1.717.264.300.118 đồng;
- (2) Chi phí thiết bị: 814.799.380.705 đồng gồm hệ thống thiết bị công nghệ bảo dưỡng đoàn tàu là 470.886.431.881 đồng và hệ thống AFC là 343.912.948.825 đồng;
- (3) Đào tạo và chuyển giao công nghệ: 135.773.584.766 đồng.

(ii) Theo quyết định số 3905/QĐ-UBND ngày 23/07/2025 về việc giao tài sản đường sắt đô thị Tuyến 3.1 đoạn trên cao cho doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt đô thị theo quy định tại Nghị định số 15/2025/NĐ-CP ngày 03/02/2025 của Chính phủ:

- (1) Chi phí mua sắm đoàn tàu: 3.545.654.899.367 đồng;
- (2) Chi phí mua sắm hệ thống thiết bị: 1.032.576.247 đồng gồm hệ thống thiết bị Depot là 725.257.935.510 đồng và hệ thống thẻ vé tự động AFC là 307.318.312.297 đồng;
- (3) Đào tạo và chuyển giao công nghệ: 287.787.525.803 đồng.

- Đơn vị được giao quản lý tài sản: Công ty TNHH MTV Đường sắt Hà Nội, được UBND Thành phố tạm giao tại Văn bản số 2582/UBND-ĐT ngày 07/8/2024 về việc tổ chức các công việc phục vụ vận hành thương mại đoạn trên cao của Dự án đầu tư xây dựng Tuyến đường sắt đô thị thí điểm thành phố Hà Nội, đoạn Nhổn - ga Hà Nội
- Hình thức: Giao tài sản cho Công ty TNHH MTV Đường sắt Hà Nội theo hình thức giao vốn cho doanh nghiệp.

**4.15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %
Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội	7.533.855.938.567	100%	2.672.951.968.455	100%
	<b>7.533.855.938.567</b>	<b>100%</b>	<b>2.672.951.968.455</b>	<b>100%</b>

4.15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	2.672.951.968.455	2.672.951.968.455
Vốn góp tăng trong năm	4.866.018.672.977	-
Vốn góp giảm trong năm	5.114.702.865	-
Vốn góp cuối năm	7.533.855.938.567	2.672.951.968.455

4.16 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối Kế toán

**Tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị được giao quản lý**

Trong năm, Công ty được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị Tuyến 2A: Cát Linh – Hà Đông theo quyết định số 3831/QĐ-UBND ngày 17/07/2025 và tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị Tuyến 3.1 đoạn trên cao theo quyết định số 3905/QĐ-UBND ngày 23/07/2025. Chi tiết các tài sản được giao như sau:

TT	Hạng mục công trình/thiết bị	Giá trị tài sản	Giá trị hao mòn lũy kế năm 2025	Giá trị còn lại năm 2025
<b>A</b>	<b>Tuyến 2A</b>	<b>14.068.398.565.578</b>	<b>3.430.105.601.962</b>	<b>10.638.292.963.616</b>
<b>I</b>	<b>Phần giá trị xây dựng cơ bản</b>	<b>10.068.425.906.510</b>	<b>1.406.107.326.455</b>	<b>8.662.318.580.055</b>
1	12 nhà ga trên cao	3.114.917.527.388	288.129.871.284	2.826.787.656.104
2	Công trình xây dựng khu Depot	1.904.903.400.474	562.630.907.518	1.342.272.492.956
3	Cầu cạn	4.195.675.316.434	461.524.284.808	3.734.151.031.626
4	Hệ thống đường ray	852.929.662.214	93.822.262.844	759.107.399.370
<b>II</b>	<b>Phần thiết bị</b>	<b>3.999.972.659.068</b>	<b>2.023.998.275.507</b>	<b>1.975.974.383.561</b>
1	Hệ thống thông tin	572.291.051.130	286.145.525.565	286.145.525.565
2	Hệ thống tín hiệu	1.001.492.411.224	500.746.205.612	500.746.205.612
3	Hệ thống cấp điện	1.475.678.837.539	737.839.418.770	737.839.418.769
4	Hệ thống chiếu sáng động lực	396.885.474.132	198.442.737.066	198.442.737.066
5	Hệ thống cấp thoát nước và PCCC	125.729.855.629	62.864.927.815	62.864.927.814
6	Hệ thống điều hòa thông gió	96.471.501.722	48.235.750.861	48.235.750.861
7	Hệ thống giám sát và cảnh báo cháy tự động	91.304.067.946	45.652.033.973	45.652.033.973
8	Hệ thống thang máy và thang cuốn	240.119.459.746	144.071.675.845	96.047.783.901
<b>B</b>	<b>Tuyến 3.1 đoạn trên cao</b>	<b>9.163.472.089.268</b>	<b>509.018.617.513</b>	<b>8.654.453.471.755</b>
<b>I</b>	<b>Phần giá trị xây dựng cơ bản</b>	<b>4.867.207.494.332</b>	<b>79.392.158.019</b>	<b>4.787.815.336.313</b>
1	8 nhà ga trên cao	1.323.466.276.744	16.543.328.459	1.306.922.948.285
2	Công trình xây dựng khu Depot	913.713.912.791	36.548.556.512	877.165.356.279
3	Cầu cạn	1.829.077.722.462	18.290.777.225	1.810.786.945.237
4	Hệ thống đường ray	800.949.582.335	8.009.495.823	792.940.086.512
<b>II</b>	<b>Phần thiết bị (hệ thống thông tin, tín hiệu, cấp điện, cấp thoát nước, PCCC...)</b>	<b>4.296.264.594.936</b>	<b>429.626.459.494</b>	<b>3.866.638.135.442</b>
<b>Tổng</b>		<b>23.231.870.654.846</b>	<b>3.939.124.219.474</b>	<b>19.292.746.435.372</b>

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	143.778.959.055	89.680.391.000
Doanh thu trợ giá	794.131.397.762	539.253.056.281
	<b>937.910.356.817</b>	<b>628.933.447.281</b>

5.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn dịch vụ vận tải, bảo trì đường sắt tuyến 2A Cát Linh- Hà Đông	511.687.073.615	472.416.344.637
Giá vốn dịch vụ vận tải, bảo trì đường sắt tuyến 3.1 Nhổn - Ga Hà Nội	379.048.122.099	138.486.572.180
	<b>890.735.195.714</b>	<b>610.902.916.817</b>

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	42.109.349.588	24.824.688.946
	<b>42.109.349.588</b>	<b>24.824.688.946</b>

5.4 Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	1.876.712.329	-
	<b>1.876.712.329</b>	-

5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	25.620.104.120	12.680.389.770
Chi phí vật liệu quản lý	518.400	2.130.291.918
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.284.273.303	399.959.621
Chi phí khấu hao TSCĐ	581.243.490	136.382.690
Thuế, phí và lệ phí	2.956.000	32.363.668
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.150.598.618	1.662.042.407
Trích quỹ khoa học công nghệ	1.368.810.000	639.657.423
Chi phí khác	8.693.004.075	4.786.113.756
	<b>41.701.508.006</b>	<b>22.467.201.253</b>

5.6 Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (i)	8.973.152.368	4.136.451.332
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	531.014.713
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>8.973.152.368</b>	<b>4.667.466.045</b>

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành:

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế</b>	<b>45.751.823.401</b>	<b>20.094.409.790</b>
Trích quỹ khoa học công nghệ	1.368.810.000	
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>	<b>482.748.439</b>	<b>587.846.870</b>
Các khoản điều chỉnh tăng	482.748.439	587.846.870
<i>Chi phí không hợp lệ</i>	482.748.439	587.846.870
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
<b>Thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>44.865.761.840</b>	<b>20.682.256.660</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Thuế TNDN</b>	<b>8.973.152.368</b>	<b>4.136.451.332</b>
Thuế TNDN được miễn, giảm		
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>8.973.152.368</b>	<b>4.136.451.332</b>
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	531.014.713
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>8.973.152.368</b>	<b>4.667.466.045</b>

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1 Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	200.000.000.000	-
	<b>200.000.000.000</b>	-

6.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	200.000.000.000	-
	<b>200.000.000.000</b>	-

## 7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 7.1. Tài sản, nợ tiềm tàng

Công ty đang ghi nhận đơn giá tạm tính công tác quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng tuyến đường sắt đô thị Hà Nội và đơn giá cung cấp dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng đường sắt đô thị theo giá tạm tính. Khi nhận được đơn giá chính thức doanh thu giá vốn và các tài khoản khác liên quan của đơn vị có thể thay đổi tương ứng.

### 7.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

#### 7.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Các thành viên Hội đồng thành viên, các thành viên Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Tiền lương, thưởng của các thành viên chủ chốt:

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Tiền lương, thù lao	3.301.140.000	1.895.397.685

#### *Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.*

Trong năm, Công ty không có giao dịch với các thành viên chủ chốt.

### 7.3. Thông tin về bộ phận

Công ty không phải lập báo cáo bộ phận do không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

### 7.4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Hội đồng thành viên Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Hội đồng thành viên, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

7.5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế.



Người lập biểu  
Nguyễn Thị Khánh Ly



Kế toán trưởng  
Lê Thị Nhuận



Chủ tịch Hội đồng thành viên  
Khuất Việt Hùng  
Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 30 tháng 03 năm 2026